

Bản án số: 07/2024/HS-ST
Ngày 12 tháng 01 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhài.

Các hội thẩm nhân dân: 1, Ông Đinh Thanh Hải.

2, Bà Hà Thị Dung.

3, Bà Phạm Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Khánh Tùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà:
Bà Vũ Văn Duân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm, thụ lý số 89/2023/TLST-HS ngày 21 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2023/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 12 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Lưu Văn T (tên gọi khác: Không), sinh ngày 03/10/1990.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lưu Văn T1 (đã chết) và bà Trần Thị B; có vợ là Chu Thị Ngọc B1, sinh năm 1993; có 02 con chung; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 05/01/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. Có mặt.

2. Hoàng Minh P (tên gọi khác: Không), sinh ngày 27/10/1993.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: xóm Ó, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Nghề nghiệp: Công chức tư pháp xã; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Là Đảng viên Đảng cộng

sản Việt Nam đang sinh hoạt tại Chi bộ C, Đảng bộ xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (đã bị Khai trừ Đảng theo Quyết định số 96 ngày 05/5/2023 của Ủy ban kiểm tra huyện P); con ông Hoàng Ngọc P1 và bà Hoàng Thị Việt N; có vợ là Đoàn Thị H, sinh năm 1994 (đã ly hôn); chưa có con chung; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/03/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. Có mặt.

** Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Tiến C, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chị Trần Văn A, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ B, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Anh Hoàng Công M, sinh năm 1976; Địa chỉ: Làng H, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

4. Chị Hoàng Thị M1, sinh năm 1966; Địa chỉ: xóm L, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị B, sinh năm 1960; Địa chỉ: xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Chị Hoàng Thị Việt N1, sinh năm 1974; Địa chỉ: xóm Ó, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

** Người làm chứng:*

1. Chị Trịnh Văn T2, sinh năm 1989; Địa chỉ: xóm G, thị trấn G, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vụ thứ nhất: Bà Trần Thị B, sinh năm 1960; trú tại: xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên là mẹ đẻ của Lưu Văn T, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất tại: xóm T, V, P, Thái Nguyên gồm: Thửa 1340, tờ bản đồ 33, thửa 1187, 1188, 1189, tờ bản đồ 34, với tổng diện tích là 2.201,5m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 21/12/2016).

Từ khoảng cuối năm 2016, Lưu Văn T mở xưởng sửa chữa ô tô trên thửa đất nên đến năm 2017 T xin bà B được sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 để thế chấp ngân hàng vay vốn làm ăn kinh doanh được và bà B

đồng ý, đến năm 2019 do đầu tư làm ăn bị thua lỗ, vay nợ tiền của nhiều người nên tháng 10 năm 2019, T đã gặp anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1967, trú tại xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên hỏi vay số tiền 200.000.000 đồng, anh K đồng ý nhưng yêu cầu T phải có tài sản thế chấp. T sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 nêu trên để thế chấp vay số tiền 200.000.000 đồng với mức lãi xuất là 2%/01 tháng của anh Nguyễn Văn K, T sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để thế chấp cho anh K thì T không thông báo cho bà Trần Thị B biết, T đưa cho K 01 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề chứng thực ngày 01/10/2019 có nội dung bà B tặng cho T 04 thửa đất trên cùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499, rồi T và K làm “Hợp đồng cho vay tiền” đề chứng thực ngày 02/10/2019, trong hợp đồng thể hiện nội dung K cho T vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 02/10/2019 đến ngày 02/10/2020, cam kết sau thời hạn trên nếu T không trả tiền thì K có quyền phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ (Hợp đồng được Hoàng Minh P là bạn của T thời gian đó đang làm cán bộ tư pháp xã V, huyện P tiếp nhận và làm các thủ tục chứng thực).

Sau khi vay tiền của K được khoảng 6 tháng do T có nhu cầu cần thêm tiền nên T có ý định muốn bán thửa số 1340, tờ bản đồ số 33 cho Dương Văn D, sinh năm 1982, trú tại: xóm T, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên với giá 600.000.000 đồng. Trước khi bán đất cho D thì T có nói với anh D về việc Giấy chứng nhận của thửa đất mà T bán cho anh D đang được thế chấp với anh K để vay số tiền 200.000.000 đồng. T bảo anh D ứng trước số tiền 200.000.000 đồng trả tiền cho anh K và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, anh D đồng ý. Khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc của thửa đất T và anh D đã làm “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất...” đề chứng thực ngày 01/7/2020 về việc bà B chuyển nhượng cho anh D thửa đất số 1340, sau đó đến ngày 14/8/2020 anh D được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX683623 đối với thửa đất số 1340. Sau khi bán đất cho D, T tiếp tục làm 01 “Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất...” đề chứng thực ngày 22/9/2020 về việc bà B tặng cho T thửa đất số 1187, 1188, 1189 (còn lại), đến ngày 06/10/2020 được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số CX683712 cho T đối với 03 thửa đất này (Bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 được lưu giữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P).

Cũng trong khoảng thời gian bán đất cho anh D, do không muốn bà B biết việc T đã bán đất, nên T đã thuê một người không rõ thông tin lai lịch qua mạng xã hội, làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499, vẫn mang tên B với giá 12.000.000 đồng, khoảng 1 tuần sau T nhận được qua bưu phẩm chuyển phát nhanh 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BU101499. Khoảng 10 ngày sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả K có hỏi T “Còn vay tiền nữa không? Nếu không thì K cho người khác vay”. Tại thời điểm này bản thân T cũng cần tiền để trả các khoản vay khác nên T tiếp tục vay của K số tiền 200.000.000 đồng (T đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để thế chấp cho K và nhận 200.000.000 đồng, do hợp đồng vay tiền trước vẫn chưa hủy nên lần giao tiền này giữa T và K vẫn thực hiện theo hợp đồng

trước). Đến tháng 10 năm 2020 khi thời hạn vay tiền giữa T và K hết nhưng T vẫn không có tiền trả cho K nên K đã đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (giả) cho Hoàng Minh P cán bộ tư pháp xã V để nhờ làm thủ tục sang tên cho K (Kèm theo là 01 giấy biên nhận thể hiện nội dung Nguyễn Văn K giao cho Hoàng Minh P Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số tiền 14.000.000 đồng để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất từ T sang K). Sau khi P nhận giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 từ K, nghi ngờ là giấy giả nên Hoàng Minh P gọi điện cho T hỏi về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà T bán cho K có phải là Giấy chứng nhận giả hay không thì T xác nhận với P đó là giả. Biết đây là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và cũng đang cần tiền trả nợ cá nhân nên P đã bàn bạc với T tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (giả) mang đi thế chấp vay tiền của người khác để cùng lấy tiền trả nợ. T đồng ý. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả vẫn mang tên bà B nên sau đó P đã thuê một người không rõ thông tin lai lịch, chỉ biết qua mạng xã hội, làm giả một con dấu (ghi tên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P) và một dấu tên (ghi tên “Đào Thị Quỳnh T4”), rồi Phương tự viết chữ có nội dung “Tặng cho toàn bộ diện tích các thửa 1340 (33), 1187, 1188, 1189(34) cho ông Lưu Văn T ... theo hồ sơ số 2310200c.086”, đóng dấu giả (dấu ghi tên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P và dấu tên Đào Thị Quỳnh T4) lên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 giả, làm xong T cùng P đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này mang đi thế chấp cho anh Trịnh Văn T2, sinh năm 1989, đăng ký HKTT tại G, G, P (là người quen của P) để vay số tiền 200.000.000 đồng, số tiền vay được T và P thống nhất, P vay lại của T 150 triệu đồng (trong quá trình này P đã giúp T và T2 làm, chứng thực “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đề ngày 29/10/2020 có nội dung T chuyển nhượng thửa đất số 1340 cho anh T2; “Hợp đồng thuê đất” đề ngày 29/10/2020 có nội dung T thuê thửa đất số 1340 của anh T2 với thời hạn 01 năm, giá thuê là 10 triệu đồng/năm). Sau khi vay được số tiền 200 triệu đồng, T tiếp tục hỏi vay thêm của T2 số tiền 100 triệu đồng (theo việc thế chấp trên), anh T2 đồng ý nên giao thêm cho T 100 triệu đồng (Đối với số tiền vay của K và T2, do T đã trả cho K 100 triệu đồng nên T và P tiếp tục thỏa thuận, thống nhất P có trách nhiệm trả thay T số tiền nợ còn lại cho K, còn T có trách nhiệm trả nợ số tiền đã vay của anh T2, P không phải trả lại cho T số tiền 150 triệu đồng khi vay tiền của T2 nêu trên, sau đó P đã trả đủ cho K số tiền T vay nợ).

Đến khoảng tháng 10/2021, do không thấy T trả nợ tiền nên T2 yêu cầu T trả nợ, nếu không T2 sẽ đi làm thủ tục sang tên thửa đất, lo sợ việc T2 đi làm thủ tục sang tên thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả sẽ bị phát giác nên P đã thúc giục T tìm cách trả lại tiền cho T2. Lúc này T nảy sinh ý định sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (giả) thế chấp cho người khác lấy tiền trả nợ cho T2. Vào tháng 11/2021, thông qua việc anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1978, đăng ký HKTT Tổ 4, T, thành phố T (là người quen của T) giới thiệu, T đã tìm gặp anh Nguyễn Tiến C, sinh năm 1972, đăng ký HKTT tại Tổ B, Phan Đình P2, thành phố T, khi gặp C, T nói chuyện về việc muốn thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (giả) cho C để vay tiền (có tính lãi suất), nhưng anh C không đồng ý, mà chỉ muốn mua đất của T, T đồng ý và nói cho anh C biết

bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được T thế chấp cho anh T2 để vay tiền, đồng thời đã làm Hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh T2. Sau khi đi kiểm tra, anh C đồng ý mua 04 thửa đất của T với giá 600.000.000 đồng, nhưng yêu cầu T phải làm hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa T và anh T2, T đồng ý. Ngày 11/11/2021, T bảo Hoàng Minh P làm chứng thực “Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ...” (đề ngày 11/11/2021) giữa T và anh T2 đồng thời T nói cho P biết việc sẽ lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả ở chỗ anh T2 để đi giao dịch lấy tiền về trả cho anh T2, T cũng nhờ anh T2 trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (đang thế chấp) để T đi giao dịch bán đất lấy tiền trả cho anh T2 nên anh T2 đồng ý. Cùng ngày 11/11/2021, T tìm gặp và đưa cho anh C Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (do T2 đưa lại) và các tài liệu liên quan về việc thuê đất, chuyển nhượng, hủy bỏ chuyển nhượng giữa anh T2 và T (gồm: “Hợp đồng thuê đất” đề chứng thực ngày 29/10/2020; “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ...” đề chứng thực ngày 29/10/2020; “Hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ...” đề chứng thực ngày 11/11/2021), sau đó cùng anh C và vợ là chị Trần Văn A, sinh năm 1975 đi đến Văn phòng C4, địa chỉ: phường T, thành phố T làm công chứng “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất...” đối với các thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (giả) từ T sang chị Văn A.

Sau khi ký hợp đồng, anh Nguyễn Tiến C trả cho T tổng số tiền là 580 triệu đồng bằng hình thức chuyển khoản, cụ thể anh C đã chuyển 450 triệu đồng đến số tài khoản của anh Trịnh Văn T2 để cho T trả nợ khoản tiền vay của anh T2, chuyển 50.000.000 đồng đến số tài khoản của anh Nguyễn Thanh T3, chuyển 80.000.000 đồng đến số tài khoản của T, còn 20.000.000 đồng anh C hẹn trả tiền mặt cho T sau. Cũng trong ngày 11/11/2021, để đảm bảo việc mua bán đất, anh C yêu cầu T cùng đến UBND xã V để tiếp tục làm chứng thực “Hợp đồng bàn giao đất và tài sản...”, T đồng ý nên tiếp tục nhờ P làm chứng thực hợp đồng này, mặc dù biết rõ T đang sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả bán đất cho C nhưng P vẫn đồng ý giúp việc chứng thực hợp đồng giữa hai bên.

Đến khoảng tháng 06/2022, anh C đi làm thủ tục sang tên đối với diện tích đất mua của T, lúc này nghi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 có dấu hiệu là giả, nên anh C đã làm đơn tố giác đến Cơ quan Công an đề nghị điều tra làm rõ.

Vụ thứ hai: Trong thời gian làm công chức tư pháp UBND xã V, huyện P, Hoàng Minh P còn có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 02 người, cụ thể:

Vào tháng 12/2022, anh Hoàng Công M, sinh năm 1976, đăng ký HKTT tại Làng H, xã V, huyện P, Thái Nguyên thỏa thuận mua thửa đất số 183, tờ bản đồ số 39, xã V (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS409414, mang tên Hoàng Thị N2, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 24/12/2019) của chị Hoàng Thị N2, sinh năm 1994, đăng ký xóm F, S, thành phố T với giá 50 triệu đồng. Sau đó chị N2 đã đưa cho anh M Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS409414 để anh M tự đi làm thủ tục sang tên thửa đất số 183, đến khoảng giữa tháng 12/2022 anh M đến UBND xã V đề hỏi và làm thủ tục sang tên, khi gặp,

hỏi Hoàng Minh P thì P nói để P làm giúp, chỉ việc đưa cho P bản gốc GCNQSDĐ và ký xác nhận giấy tờ, chi phí làm hết 4,5 triệu đồng (đây là tiền công của P), còn gia đình tự đi nộp thuế theo quy định. Thấy P trao đổi như vậy, do không biết làm thủ tục, ngại đi lại, sợ vướng bận công việc cá nhân nên M đồng ý nhờ P, đến ngày 19/12/2022 anh M đến UBND xã V đưa cho P Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS409414 và số tiền 3.000.000 đồng, còn lại 1,5 triệu đồng anh M hẹn P khi nào có kết quả sẽ trả cho P. P đồng ý (về việc làm thủ tục chuyển nhượng, tiếp theo P đã lập “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” đối với thửa đất số 183 nêu trên để cho M và N2 ký xác nhận hợp đồng). Sau khi nhờ P, cũng trong tháng 12/2020 anh M đã kể sự việc trên với vợ chồng chị gái ruột là anh Tống Văn S, sinh năm 1968 và chị Hoàng Thị M1, sinh năm 1966, đều đăng ký HKTT tại L, V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Do có nhu cầu làm thủ tục sang tên cho con trai là Tống Văn D1 đối với các diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y003607 (mang tên hộ ông Tống Văn S, do UBND xã V cấp ngày 02/12/2002) nên vợ chồng chị M1 bảo anh M liên hệ nhờ P làm giúp thủ tục sang tên đất nêu trên. Anh M đồng ý, sau đó tìm, gặp trao đổi với P về đề nghị của nhà anh S chị M1, P đồng ý và nói chi phí hết 4.500.000 đồng (đó là tiền công của P) anh M đồng ý. Sau đó chị M1 có gặp, bàn giao cho P Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y003607 và số tiền 4.500.000 đồng (khi giao nhận hai bên không lập giấy tờ ghi nhận).

Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiền của anh M và chị M1 như trên, P không làm hồ sơ thủ tục để giải quyết theo quy định như đã thỏa thuận với gia đình M và gia đình chị M1 mà nảy sinh ý định tiếp tục chiếm đoạt tài sản để chi tiêu cá nhân nên ngày 25/12/2022, P tiếp tục liên lạc với anh M, rồi đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc nộp tiền thuế đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ chị N2 sang anh M và việc vợ chồng chị M1 sang tên đất cho anh D1 để chiếm đoạt, cụ thể: Ngày 25/12/2022, P nhắn tin thông báo nhà anh M phải nộp thuế hết 1.347.000 đồng, còn nhà chị M1 phải nộp thuế hết 10.300.000 đồng, rồi P bảo M đưa cho P 14.000.000 đồng, số tiền này để P đi nộp thuế hộ, còn thừa thiếu tính sau. Tin tưởng lời nói của P nên ngày 26/12/2022 anh M đã bảo chị M1 đưa số tiền 14.000.000 đồng, sau đó anh M đưa số tiền này cho P (khi giao nhận P lập giấy biên nhận đưa cho anh M giữ). Đến ngày 06/01/2022 P tiếp tục nhắn tin thông báo cho M về việc đã có thông báo nộp tiền thuế, rồi bảo M đưa thêm số tiền 1.000.000 đồng, nên anh M đã chuyển khoản (qua hệ thống ngân hàng) cho P số tiền 1.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên P đã chiếm đoạt và sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân.

Cơ quan điều tra tiến hành trưng cầu giám định những tài liệu có liên quan đến vụ án, kết quả:

Tại bản Kết luận giám định số 04; 05 ngày 13, 14/12/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận: Chữ viết và chữ ký và dấu vân tay trên hợp đồng chuyển nhượng; Hợp đồng bàn giao đất và tài sản gắn liền với đất mà T và Trần Văn A ký, điểm chỉ trong Hợp đồng đã được Văn phòng C5 ngày 11/11/2021 và Ủy ban nhân dân xã V, huyện P chứng thực ngày 11/11/2021 là chữ ký và chữ viết của Lưu Văn T.

- Chữ viết ghi nội dung “*Tặng cho toàn bộ ... theo hồ sơ số 2310200c.086*” trên GCNQSDĐ số BU 101499 (giả) là chữ viết của Hoàng Minh P.

- Chữ ký, chữ viết mang tên “Luu Văn T”, dấu vân tay dưới mục “Bên A” (trên “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” “Hợp đồng bàn giao đất và tài sản gắn liền với đất” đề chứng thực, công chứng ngày 11/11/2021) là do Luu Văn T ký, viết ra và điếm chỉ.

Tại bản Kết luận giám định số 1665 ngày 31/10/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (do Nguyễn Tiến C giao nộp) là giả bằng phương pháp in phun màu (trong đó có 01 hình dấu tròn đỏ ghi “CHI NHÁNH VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI H. PHÚ LƯƠNG” được đóng trực tiếp và không phải do Văn phòng đăng ký đất đai huyện P đóng ra).

Tại bản Kết luận giám định số 1237 ngày 02/11/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận:

Chữ số, chữ viết (trừ mục “Bên giao”) trên “Giấy biên nhận” đề ngày 26/12/2022 là chữ viết của Hoàng Minh P.

Tại cơ quan điều tra bị cáo Luu Văn T, Hoàng Minh P đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp lời khai người bị hại, phù hợp với vật chứng đã thu giữ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và các hợp đồng công chứng, chứng thực thể hiện nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

**** Vật chứng của vụ án thu giữ:***

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (Giả) do anh Nguyễn Tiến C giao nộp và một số vật chứng khác (Có bản thống kê kèm theo).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A35, màu đen, số Imei 1868707058536997 (kèm theo 02 sim điện thoại).

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, mặt sau màu vàng, số Imei 3530971018885092 (kèm theo 01 sim điện thoại).

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Tống Văn S và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên chị Hoàng Thị N2.

**** Về phần trách nhiệm dân sự:***

- Trong quá trình điều tra: Bị cáo Luu Văn T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 34, xã V, huyện P cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến C, chị Trần Văn A để tự nguyện khắc phục hậu quả.

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử: Bị cáo Hoàng Minh P đã tác động gia đình hoàn trả cho anh Hoàng Công M số tiền 4.500.000 đồng; hoàn trả cho chị Hoàng Thị M1 số tiền là 18.000.000 đồng.

Đến nay các bị hại anh C, chị Văn A, anh M, chị M1 đều không có yêu cầu, đề nghị gì về việc bồi thường trách nhiệm dân sự. Và đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại Bản cáo trạng số 105/CT-VKSTN-P2 ngày 21/11/2023 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Lưu Văn Tú, Hoàng Minh Phương về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại phiên toà:

Các bị cáo Lưu Văn T, Hoàng Minh P đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

+ Bị cáo Lưu Văn T xác định: Do làm ăn thua lỗ nên ngay trước khi vay khoản tiền 300 triệu đồng của anh K, bị cáo T đã thuê một người không rõ thông tin lai lịch qua mạng xã hội, làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499, vẫn mang tên mẹ bị cáo là bà Trần Thị B với giá 12.000.000 đồng, khoảng 1 tuần sau T nhận được qua bưu phẩm chuyển phát nhanh 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BU101499, sau đó bị cáo cùng bị cáo P sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BU101499 mang chuyển nhượng cho vợ chồng anh C, chị A với giá 600 triệu đồng, bị cáo đã nhận 580 triệu đồng và giao cho vợ chồng anh C, chị A 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BU101499.

+ Bị cáo Hoàng Minh P xác định: Bị cáo và T là bạn bè chơi với nhau từ lâu, do cần tiền nên khi biết bị cáo T sử dụng Giấy chứng nhận giả thế chấp vay tiền của anh K, khi đó bị cáo cũng cần một khoản tiền nên bàn bạc với bị cáo T vay tiền của anh T2 để trả cho anh K; đồng thời bị cáo đã đặt trên mạng làm giả con dấu của Văn phòng để đóng dấu vào Giấy chứng nhận giả, sau đó bị cáo cùng bị cáo P sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BU101499 mang chuyển nhượng cho vợ chồng anh C, chị A với giá 600 triệu đồng, bị cáo đã nhận 580 triệu đồng và giao cho vợ chồng anh C, chị A 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BU101499.

+ *Bị hại* chị Trần Vân A *trình bày*: Do vợ chồng chị có nhu cầu tìm mua mảnh đất tại huyện P bám mặt đường C - Bắc Kạn để mở xưởng sửa chữa ô tô nên anh C đã nhờ người bạn là Nguyễn Thanh T3 tìm và giới thiệu cho. Mọi việc giao dịch thoả thuận giữa chồng chị là anh C với bị cáo T như thế nào thì chị không nắm rõ. Vợ chồng chị có đến xem trực tiếp mảnh đất trên rồi mới quyết định mua với giá 600 triệu đồng. Đến ngày 11/11/2021 vợ chồng chị và T đến Văn phòng C4, địa chỉ: số D H, phường T làm hợp đồng chuyển nhượng sang tên chị là Trần Vân A. Do trong hợp đồng ghi giá trị quá thấp nên vợ chồng chị có yêu cầu T ký lại hợp đồng thì T cứ trốn tránh nên vợ chồng chị đã nhờ người kiểm tra thì mới biết toàn bộ giấy tờ T đưa cho ông là giả nên đã làm đơn trình báo Công an tỉnh T xem xét giải quyết.

Nay bị cáo T và gia đình đã thoả thuận bồi thường cho vợ chồng chị bằng việc sang tên 03 thửa đất của T tại xóm T, xã V, huyện P. Do vậy vợ chồng chị không yêu cầu T bồi thường gì thêm và đề nghị Toà án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

+ *Bị hại anh* Hoàng Công M *trình bày*: Tháng 10/2022 anh có mua thửa đất của chị Hoàng Thị N2 nên có ra xã V làm thủ tục và gặp anh Hoàng Minh P nên có nhờ anh P làm giúp Giấy chứng nhận QSD đất. Anh P tính toán và bảo chi phí hết 4,5 triệu đồng nên anh nhất trí. Anh đã đưa trước 3 triệu đồng và hẹn khi nào xong sẽ trả hết. Sau đó anh có nhờ bị cáo P làm giúp cho vợ chồng anh Tống Văn S, chị Hoàng Thị M1 thủ tục sang tên đất cho con trai thì P nhất trí và nói chi phí công làm hết 4,5 triệu đồng nên anh nhất trí. Nhưng sau đó P gọi điện nói việc sang tên của anh hết 1.347.000 đồng, của nhà anh S, chị M1 hết 10.300.000 đồng thì anh cũng nhất trí và chuyển cho P qua tài khoản tổng số tiền là 14 triệu đồng. Tổng số tiền anh đã chuyển cho P là 22.500.000 đồng. Nay anh P đã hoàn trả lại đầy cho anh đủ số tiền trên, anh không có yêu cầu bị cáo P bồi thường gì thêm, anh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P.

+ *Bị hại chị* Hoàng Thị M1 *trình bày*: Do chồng chị bị bệnh ung thư nên qua em trai là Hoàng Công M giới thiệu nên biết P. Vợ chồng chị đã trực tiếp gặp và nhờ P làm giúp chuyển nhượng đất cho con trai thì P đồng ý và đến nhà chị nhận giấy tờ và 4,5 triệu đồng tiền công, sau đó mọi việc do M giúp. Sau mấy ngày thấy M bảo chuyển cho M số tiền 14 triệu đồng để đưa cho P đi nộp thuế đất nên chị cũng đồng ý và đưa cho M số tiền trên. Còn sau đó sự việc như thế nào thì chị không được biết.

Nay bị cáo P và gia đình đã trả cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền đã đưa, chị không có yêu cầu bồi thường gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P.

+ *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà* Trần Thị B *trình bày*: Năm 2017 bà có đưa cho con trai là bị cáo T 02 giấy chứng nhận QSD đất do bà đứng tên, đồng thời cho T được toàn quyền sử dụng 02 mảnh đất trên. Sau đó bà có biết T đã bán 01 mảnh cho anh D và 01 mảnh cho vợ chồng anh C. Nay bà không yêu cầu con trai bà là bị cáo Lưu Văn T phải trả lại số tiền trên.

+ *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà* Hoàng Thị Việt N *trình bày*: Sau khi biết con trai bà là bị cáo Hoàng Minh P cùng bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt tiền của vợ chồng anh C, chị V anh và của anh M, chị M1 ở xã V, huyện P và bị bắt, P có liên lạc về tác động gia đình để bồi thường cho anh M, chị M1 số tiền đã chiếm đoạt. Bà đã trả cho anh M số tiền 4,5 triệu đồng, trả cho chị M1 số tiền 18 triệu đồng. Nay bà không yêu cầu con trai bà là bị cáo Hoàng Minh P phải trả lại số tiền trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng. Qua phân tích tính chất vụ án, hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: bị cáo Lưu Văn T từ 7 - 8 năm tù về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 2 - 3 năm tù về tội: “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt đối với bị cáo theo quy định.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: bị cáo Hoàng Minh P từ 7 - 8 năm tù về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; 2 - 3 năm tù về tội: Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức". Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt đối với bị cáo theo quy định.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Trách nhiệm dân sự: Ghi nhận các bị cáo và gia đình đã hoàn trả đầy đủ số tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại.

Ngoài ra, còn đề nghị về xử lý vật chứng và buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Các bị cáo sau khi nghe Hội đồng xét xử phân tích và giải thích pháp luật, quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát: Hai bị cáo đã nhận thức rõ việc làm của mình là vi phạm pháp luật, các bị cáo nhận tội, thừa nhận hành vi của bị cáo như đã truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội, không oan sai. Lời nói sau cùng, hai bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất và được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo và những người tham gia tố tụng khác đều không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, cả hai bị cáo đều xin từ chối người bào chữa cho các bị cáo mà Tòa án đã chỉ định, các luật sư Nguyễn Thị Kim T5 và Dương Thị H1 đều nhất trí, tôn trọng ý kiến của các bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét thấy đây là quyền lựa chọn của các bị cáo. Căn cứ Điều 77 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận yêu cầu từ chối người bào chữa và Quyết định chấm dứt việc chỉ định người bào chữa cho hai bị cáo.

Bị hại Nguyễn Tiến C có đơn xin xét xử vắng mặt; những người làm chứng đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, các bị cáo, những người bị hại đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên. Xét thấy, trong hồ sơ đã có đầy đủ lời khai của người bị hại (anh C) và những người làm chứng nên sự vắng mặt họ không gây trở ngại cho quá trình xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp lời khai ban đầu tại cơ quan điều tra, lời khai của những người bị hại, lời khai của người làm chứng, vật chứng, các Kết luận giám định. Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của các bị cáo, các bị hại; ý kiến của những người tham gia tố tụng khác.

Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Do cần tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân Lưu Văn T đã làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 mang tên bà Trần Thị B đối với 04 thửa đất tại: xóm T, V, P, Thái Nguyên gồm: thửa 1340, tờ bản đồ 33 và thửa 1187, 1188, 1189, tờ bản đồ 34, với tổng diện tích là 2201,5m² mang đi cầm cố thế chấp. Sau đó với sự giúp sức của Hoàng Minh P, P đã làm giả một con dấu (ghi tên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện P) và một dấu tên (ghi tên “Đào Thị Quỳnh T4”), rồi Phương tự viết chữ có nội dung “Tặng cho toàn bộ diện tích các thửa 1340 (33), 1187, 1188, 1189(34) cho ông Lưu Văn T ... theo hồ sơ số 2310200c.086”, đóng dấu giả (dấu ghi tên Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện P và dấu tên Đào Thị Quỳnh T4) lên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 giả; ngày 11/11/2021 Lưu Văn T sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 101499 (Giả) lừa đảo chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng của vợ chồng anh Nguyễn Tiến C, sinh năm 1972 và vợ là chị Trần Văn A, sinh năm 1975, cùng trú tại Tổ B, Phan Đình P2, thành phố T bằng hình thức Chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngoài hành vi giúp sức cho Lưu Văn T chiếm đoạt tài sản, trong thời gian làm công chức tư pháp tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, bị cáo Hoàng Minh P còn có hành vi đưa ra thông tin không đúng sự thật về việc nộp tiền thuế đối với việc chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất nhằm chiếm đoạt tiền của anh Hoàng Công M, sinh năm 1976, đăng ký HKTT tại Làng H, xã V, huyện P, Thái Nguyên với số tiền 4.500.000 đồng và chiếm đoạt của vợ chồng anh Tống Văn S, sinh năm 1968 và chị Hoàng Thị M1, sinh năm 1966, đều đăng ký HKTT tại xóm L, xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên với số tiền 18.000.000 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” với tình tiết định khung tăng nặng “Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Nội dung điều luật quy định:

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên;”

Điều 341. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

“1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc bị phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a) ...

b) Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.

[4]. Xét tính chất, hành vi phạm tội cũng như vai trò của các bị cáo:

Hành vi phạm tội của hai bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, hai bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại, dùng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin không đúng sự thật; bị cáo Lưu Văn T đã thuê người làm giả các tài liệu mà các bị cáo cung cấp; bị cáo Hoàng Minh P đã thuê người là giả những con dấu mà bị cáo cung cấp sau đó thực hiện các giao dịch dân sự với các bị hại nhằm mục đích để chiếm đoạt tiền. Ngoài ra hành vi phạm tội của bị cáo còn trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, xâm phạm sự hoạt động bình thường, gây ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan Nhà nước, tổ chức và xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân, gây khó khăn cho công tác quản lý xã hội. Chính vì vậy cần phải đưa ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật và có hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, như vậy mới có tác dụng cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe giáo dục, phòng ngừa chung.

Trong vụ án này, các bị cáo đã bàn bạc, thống nhất, cố ý cùng thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (trong vụ thứ nhất); bị cáo Lưu Văn T là người khởi xướng, đã sử dụng toàn bộ tài sản chiếm đoạt được nên giữ vai trò chính trong vụ án này; Tuy nhiên bị cáo Hoàng Minh P, là đảng viên, hiểu biết pháp luật, khi biết hành vi của T lại không ngăn cản mà còn có hành vi giúp sức cho Lưu Văn T chiếm đoạt tài sản, ngoài ra còn có hành vi chiếm đoạt tiền của anh Hoàng Công M và chị Hoàng Thị M1 nên Hội đồng xét xử đánh giá toàn diện tính chất mức độ hành vi của bị cáo P là cao hơn bị cáo T.

[5] Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo thấy rằng:

- Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Hoàng Minh P 02 lần thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tiền đối với các bị hại nên phải

chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật hình sự.

- *Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường khắc phục toàn bộ hậu quả cho các bị hại nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo T là lao động chính trong gia đình, 02 con còn nhỏ; bị cáo P là lao động chính trong gia đình, bị cáo P có ông nội là ông Hoàng Văn B2 được tặng thưởng Huân Chương kháng chiến Hạng ba nên cả hai bị cáo đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo Lưu Văn T có hơn 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; bị cáo Hoàng Minh P có 01 tình tiết tăng nặng (Phạm tội nhiều lần), nhưng có hơn 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự nên cả hai bị cáo đều có đủ căn cứ để áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của Điều luật.

[6] Xét thấy lời đề nghị của các bị cáo và mức án mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị tại phiên tòa hôm nay là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] *Về hình phạt bổ sung*: Theo tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa đều thể hiện bị cáo T là lao động tự do, hiện không có thu nhập ổn định. Hoàn cảnh gia đình bị cáo P khó khăn, hiện tại không có tài sản riêng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị cáo Lưu Văn T và gia đình đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 34, xã V, huyện P cho vợ chồng anh Nguyễn Tiến C, chị Trần Văn A để tự nguyện khắc phục hậu quả.

- Bị cáo Hoàng Minh P đã tác động gia đình hoàn trả lại số tiền 22.500.000đ cho anh Hoàng Công M và chị Hoàng Thị M1.

Đến nay các bị hại anh C, chị Văn A, anh M, chị M1 đều không có yêu cầu, đề nghị gì về việc bồi thường trách nhiệm dân sự. Và đều đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

[9] Về vật chứng:

- Đối với các giấy tờ, tài liệu giả do hai bị cáo T, P sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội xác định đây là vật chứng của vụ án và đang được lưu giữ trong hồ sơ vụ án do vậy cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO A35, màu đen, số Imei 1 868707058536997 (kèm theo 02 sim điện thoại) thu giữ của bị cáo Lưu Văn T và 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE, mặt sau màu vàng, số Imei 3530971018885092 (kèm theo 01 sim điện thoại) thu giữ của bị cáo Hoàng

Minh P. Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo đều xác định mua sau thời điểm phạm tội, không liên quan đến vụ án nên cần trả lại cho các bị cáo quản lý, sử dụng.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Tống Văn S và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên chị Hoàng Thị N2. Xét cần trả lại cho anh Hoàng Công M và chị Hoàng Thị M1 quản lý, sử dụng.

[10] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Các nội dung có liên quan khác: Trong vụ án này, Nguyễn Văn K và Trịnh Văn T2 có hành vi cho Lưu Văn T và Hoàng Minh P vay tiền có tính lãi xuất, khi vay K và T2 không có giấy phép kinh doanh theo quy định. Kết quả điều tra xác định lãi xuất K và T2 cho vay không vượt quá 5 lần lãi xuất 20%/năm, mặt khác đến nay thời hạn xử lý vi phạm hành chính đã hết nên không có căn cứ để xử lý hành vi của K và T2.

Đối với ông Lục Văn H2, Trần Xuân T6 (Phó chủ tịch UBND xã V) là người ký xác nhận chứng thực các hợp đồng nêu trên. Kết quả điều tra xác định khi thực hiện H2 và T6 không được hưởng lợi gì, quy trình chứng thực được thực hiện theo thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/03/2020 của Bộ Tư pháp nên không có căn cứ xử lý.

Bị cáo Lưu Văn T khai nhận, sau khi C đồng ý mua đất, C và T tiếp tục thỏa thuận về việc nếu T thực hiện đúng cam kết như lúc hỏi vay tiền (trả tiền lãi đúng hạn) thì C đồng ý cho T giao dịch theo hình thức vay tiền tính lãi xuất... Do vậy ngày 24/02/2022, ngày 01/03/2022, ngày 14/03/2022 và ngày 16/04/2022 T đã chuyển khoản qua hệ thống Ngân hàng cho C với tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng C không thừa nhận mà xác nhận đó là tiền T tự nguyện trả lãi giúp C đối với khoản C vay của người khác để mua đất của T, ngoài ra lời khai của T thì không có tài liệu gì chứng minh, đến nay T không có đề nghị gì về số tiền 40.000.000 đồng nêu trên nên không có căn cứ xác định việc vợ chồng C và T lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để thế chấp vay tiền của C.

Trong thời gian Công tác tại Ủy ban nhân dân xã V từ năm 2020 đến năm 2023, Hoàng Minh P có hành vi nhận 47 (bốn mươi bảy) Giấy chứng nhận QSDĐ và nhận tiền của các cá nhân trên địa bàn huyện P để làm thủ tục về việc chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, chuyển mục đích quyền sử dụng đất Cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh nhưng không có tài liệu chứng minh P có hành vi gian dối để nhận Giấy chứng nhận QSDĐ và tiền của người dân. Như vậy các vụ việc chỉ là quan hệ dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm hình sự. Ngày 13/11/2023 Cơ quan CSĐT Công an tỉnh T đã ra Quyết định xử lý đồ vật tài liệu số về việc trao trả 47 (bốn mươi bảy) Giấy chứng nhận QSDĐ cho UBND xã V, huyện P, tỉnh Thái Nguyên để xử lý theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Lưu Văn T, Hoàng Minh P phạm hai tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

2. Về điều luật áp dụng và hình phạt:

2.1. Hình phạt chính:

+ Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 54; Điều 55 Bộ luật hình sự, xử phạt: bị cáo Lưu Văn T **7 (B3) năm tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; **2 (H3) năm tù** về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là **9 (C1) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 05/01/2023.

+ Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 54; Điều 55 Bộ luật hình sự, xử phạt: bị cáo Hoàng Minh P **7 (bảy) năm 3 (ba) tháng tù** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”; **2 (hai) năm 3 (ba) tháng tù** về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là **9 (chín) năm 6 (sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 17/03/2023.

2.2 Về hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung cho hai bị cáo.

3. Các biện pháp tư pháp:

3.1 Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận các bị cáo và gia đình đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho những người bị hại, cụ thể:

- Bị cáo Lưu Văn T và gia đình đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1233, tờ bản đồ số 34, xã V, huyện P cho bị hại là anh Nguyễn Tiến C, chị Trần Văn A để tự nguyện khắc phục hậu quả.

- Bị cáo Hoàng Minh P và gia đình hoàn trả cho lại cho anh Hoàng Công M số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng); trả lại cho chị Hoàng Thị M1 số tiền là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng).

3.2 Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Trả lại cho bị cáo Lưu Văn T 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO được niêm phong theo quy định ký hiệu “Điện thoại T” trên mép dán có chữ ký của Lưu Văn T, Mai Văn C2 cùng các thành phần tham gia niêm phong và 02 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: KÝ HIỆU “Điện thoại T”.

- Trả lại cho bị cáo Hoàng Minh P 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE được niêm phong theo quy định ký hiệu “Điện thoại P” trên mép dán có chữ ký của Hoàng Minh P, Trần Văn S1 cùng các thành phần tham gia niêm phong

và 02 hình dấu tròn đỏ của Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T. Bên ngoài ghi: KÝ HIỆU “Điện thoại P”.

- Trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên hộ ông Tống Văn S cho chị Hoàng Thị M1 quản lý, sử dụng; trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên chị Hoàng Thị N2 cho anh Hoàng Công M quản lý, sử dụng (được niêm phong theo quy định ký hiệu “GCNQSDĐ SƠN NGÂN” trên mép dán có chữ ký của Bùi Thu C3, Lục Văn H2 cùng các thành phần tham gia niêm phong và hình dấu tròn đỏ của UBND xã V, P, T. Thái N3. Bên ngoài ghi: KÝ HIỆU “GCNQSDĐ SƠN NGÂN”).

(Tình trạng vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 29, ngày 21/11/2023, giữa Cơ quan CSĐT, Công an tỉnh T và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên).

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Lưu Văn T, Hoàng Minh P mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo, những người bị hại (chị Vân A, anh M, chị M1), những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà B, chị N) đều có mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị hại (anh C) vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên;
- Cục THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Mạnh Toàn